

CHỮ ĐẠO (道) TRONG TỤC NGŨ, CA DAO – DÂN CA NGƯỜI VIỆT

Nguyễn Thị Kim Phụng¹

Tóm tắt

“Đạo 道” nghĩa từ nguyên là con đường, cách thức, về sau phát triển thành những phạm trù triết học thuộc về vũ trụ luận – “hình nhi thượng”, nhân sinh luận – “hình nhi hạ”. Nhân sinh luận được thể hiện qua quy tắc ứng xử trong các mối quan hệ mà con người làm trung tâm: Đạo Trời, Đạo cang thường – Đạo làm người. Đi vào lời ăn tiếng nói của người dân Việt: tục ngữ, ca dao – dân ca, ngoài những ý nghĩa luân lý tiếp nhận từ Nho giáo, Đạo của người Việt còn có những nét nghĩa mới, kết tinh của sự chất lọc tinh tế tiếp nhận của người dân Việt với những chuẩn tắc Nho giáo tích cực, phù hợp với tâm thức người Việt. Theo như cách vận dụng để sáng tác ca dao của họ:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Từ khóa: đạo, tục ngữ, ca dao.

Đạo là một từ Hán – Việt có ý nghĩa khá phức tạp. Xuất phát từ gốc nghĩa: con đường, phương pháp, ... hàm nghĩa của Đạo được mở rộng để chuyển tải những khái niệm thâm sâu, huyền vi thuộc về luân lý, triết học, tôn giáo. Trong đó hàm nghĩa luân lý, các quy tắc ứng xử lại rất gần gũi, quen thuộc với người Việt, theo như cách vận dụng để sáng tác ca dao của họ:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

¹ TS, Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

Cho tròn chữ hiếu mới là **đạo con**².

Sự “bất thường” này hẳn phải có lý do của nó? Hàm nghĩa của Đạo trong lời ăn tiếng nói của người dân Việt chính xác là gì? Đó là những vấn đề chúng tôi sẽ làm rõ trong bài viết này. Thông qua quá trình phân tích, lý giải, chúng tôi cũng sẽ giới thiệu một cách hệ thống các phép tắc ứng xử của người dân Việt xưa và xác định giá trị của chúng trong đời sống tinh thần của họ, được phản ánh qua văn bản tục ngữ, ca dao – dân ca.

Để giải quyết những vấn đề trên, trước hết chúng tôi cần xác định nghĩa của từ Đạo.

1. Đạo trong kinh điển

Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê căn cứ theo nghĩa từ nguyên, chia Đạo ra làm hai nghĩa: nghĩa đen là đường đi; nghĩa bóng chỉ đường lối cư xử, đường lối làm người thuộc “hình nhi hạ”. Hai ông cho rằng phổ biến nhất, trước khi Đạo luận của Lão Tử ra đời, người ta thường dùng Đạo với nghĩa nhân đạo, đạo lý làm người³. Điều này cũng được Vĩ Chính Thông, tác giả *Từ điển triết học Trung Quốc*, tóm lược:

Trong thư tịch tiên Tần, chữ “Đạo” được sử dụng rộng rãi, ý nghĩa của nó bao gồm: hợp lý, chính đáng, trị bình, con đường, lý tưởng, phương pháp, thông đạt,... ngoài ra thiên có thiên đạo, địa có địa đạo, nhân có nhân đạo,... Nhưng chữ “Đạo” trở thành một khái niệm triết học, có ảnh hưởng đến sự thành lập và phát triển của bộ phận hình nhi thượng trong triết học truyền thống, là do công của Lão Tử” (Đạo giá cá từ, tại tiên Tần điển tịch trung, ứng dụng đích cực kỳ phiếm lạm, tha đích hàm ý bao quát: hợp lý, chính đáng, trị bình, đạo lộ, lý tưởng, phương pháp, thông đạt, công đẳng, thử ngoại thiên hữu thiên đạo, địa hữu địa đạo, nhân hữu nhân đạo,... Đán sử đạo thành vi nhất cá phú hữu triết học ý nghĩa đích trọng yếu khái niệm, thả đối

² Tất cả những câu ca dao dẫn trong bài được trích từ: Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), Phan Đăng Nhật, Phan Đăng Tài, Nguyễn Thúy Loan, Đặng Diệu Trang (2001), *Kho tàng ca dao người Việt*, tập I, II, Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin ấn hành, Hà Nội.

³ Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (1965/2004), *Đại cương triết học Trung Quốc*, tập I, NXB Thanh niên, TP HCM, tr.191, 195.

truyền thống triết học lý đích hình nhi thượng học đích kiến lập dữ phát triển, cụ hữu mạc đại ảnh hưởng đích thị Lão Tử đích công lao)⁴.

Học giả Nguyễn Duy Cần khi dịch và bình chú *Lão Tử Đạo đức kinh* dè dặt kết luận: “Có lẽ Lão Tử là người đầu tiên trong những triết gia Trung Quốc đã dùng chữ Đạo để chỉ cái nguyên lý tuyệt đối đã có từ trước khi khai thiên lập địa, không sinh, không diệt, không tăng, không giảm”⁵. Như vậy chỉ đến Lão Tử, Đạo mới mang ý nghĩa triết học mông lung, mơ hồ thuộc “hình nhi thượng” đáp ứng cho việc lý giải nguồn gốc, quy luật hình thành trời đất, vạn vật. Đạo của Lão Tử mang những ý nghĩa nổi bật: thứ nhất, theo Lão Tử, Đạo là nguồn gốc tối sơ của trời đất, vạn vật, khi cho rằng: “Có một vật sinh ra từ sự hỗn mang, có trước trời đất, mờ mờ ảo ảo, đứng riêng không hoá chuyển, vận hành không ngừng, có thể ví như mẹ của thiên hạ. Ta không biết gọi tên gì, dùng Đạo để gọi” (Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh, tịch hê, liêu hê, độc lập bất cái, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu. Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết đạo)⁶. Thứ hai, Đạo của Lão Tử tồn tại nhưng vô hình, vô thanh theo như ông mô tả: “Đạo là một cái gì mập mờ thấp thoáng, thấp thoáng mập mờ, mà ở trong vẫn có *hình tượng*; mập mờ thấp thoáng, mà ở trong vẫn có *vật thể*; sâu thăm, tối mù, bên trong có tinh tú; cái tinh tú ấy (là đặc tính có thể đại biểu cho vật, cho nên nó) rất chân thật, bên trong có cái đủ để bằng nghiệm” (Đạo chi vi vật, duy hoảng duy hốt, hốt hê hoảng hê, kỳ trung hữu tượng, hoảng hê hốt hê, kỳ trung hữu vật; yếu hê minh hê, kỳ trung hữu tính, kỳ tinh thậm chân, kỳ trung hữu tín)⁷. Trang Tử giải thích về Đạo: “Đạo không thể nghe được, nghe được cũng không nghe thấy. Đạo không thể thấy, thấy cũng không rõ hình trạng. Đạo không thể dùng lời để tả, nếu có thể tả được thì không phải là Đạo. Nếu biết được hình dáng của Đạo, thì không còn là hình. Đạo không

⁴ Vĩ Chính Thông (2009), *Từ điển Triết học Trung Quốc*, Cát Lâm, Trung Quốc, tr.571, 574, 572.

⁵ Thu Giang Nguyễn Duy Cần (dịch và bình chú) (2013), *Lão Tử - Đạo đức kinh*, NXB Trẻ, TP HCM, tr.14.

⁶ Vĩ Chính Thông (2009), *Từ điển Triết học Trung Quốc*, Cát Lâm, Trung Quốc, tr.571, 574, 572.

⁷ Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (1965/2004), *Đại cương triết học Trung Quốc*, tập I, NXB Thanh niên, TP HCM, tr.191, 195.

thể gọi tên được” (Đạo bất khả văn, văn nhi phi dã. Đạo bất khả kiến, kiến nhi phi dã. Đạo bất khả ngôn, ngôn nhi phi dã. Tri hình hình chi bất hình hồ? Đạo bất dương danh)⁸. Như vậy, theo các nhà nghiên cứu, Đạo được Lão Tử và học trò phát triển thành một phạm trù triết học, hướng đến việc lý giải nguồn gốc và sự tồn tại của hiện thực một cách siêu hình. Tính chất siêu hình của Đạo làm cho nó gần với khái niệm “ma nạp” (navaka) của xã hội Totem thời cổ đại. Totem là cách gọi những tộc người có tín ngưỡng thờ vật linh. Đạo tương đồng với nguyên tắc ma nạp, cùng thuyết minh cho tín ngưỡng, khi mà xã hội còn chịu sự chi phối bởi các quan niệm thần thánh và tôn giáo. Cả Đạo và ma nạp cùng mơ ước đến việc xây dựng một trật tự ổn định, hoàn mỹ cho cả tự nhiên và xã hội. Tôn trọng các quy luật của tự nhiên là nguyên tắc ứng xử với thế giới bên ngoài nhận thức của con người có ở cả hai khái niệm⁹. Sự tương đồng mang tính tâm linh này rất có khả năng dẫn tới sự chuyển dịch các tôn giáo, tín ngưỡng bằng từ Đạo: Đạo Phật, Đạo Lão, Đạo Thiên Chúa,..., nhưng cũng có thể từ Đạo đứng trước các tôn giáo mang ý nghĩa là con đường lý tưởng dẫn tín đồ đến thế giới siêu thực, thoát tục?

Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển siêu hình hóa nghĩa Đạo của riêng Lão – Trang, những ý nghĩa khác của Đạo vẫn được dẫn dùng phổ biến. Trang Tử cũng dùng Đạo để chỉ phép hành xử của con người, thuộc “hình nhi hạ”. Ông nói về thái độ ứng xử của một người: “Không ưu phiền, không lo nghĩ là khởi đầu biết về Đạo. Không rời bỏ, không quay về là khởi nguyên của việc yên vui với Đạo. Không nương theo, không vạch đường là khởi đầu của đắc Đạo” (Vô tư vô lự thủy tri đạo. Vô xử vô phục thủy an đạo. Vô tùng vô đạo thủy đắc đạo)¹⁰. Theo Trang Tử, khi người ta an nhiên với sự tồn tại mặc nhiên của bản thân là đạt Đạo. Trang Tử đã dùng Đạo theo hai nghĩa: quy tắc ứng xử và con đường, vận dụng cả nghĩa bóng lẫn nghĩa đen. Nghĩa đen của Đạo là con đường không có gì phải bàn, nhưng nghĩa

⁸ Vĩ Chính Thông (2009), *Từ điển Triết học Trung Quốc*, Cát Lâm, Trung Quốc, tr.571, 574, 572.

⁹ Vĩ Chính Thông (2009), *Từ điển Triết học Trung Quốc*, Cát Lâm, Trung Quốc, tr.571, 574, 572.

¹⁰ Vĩ Chính Thông (2009), *Từ điển Triết học Trung Quốc*, Cát Lâm, Trung Quốc, tr.571, 574, 572.

bóng với nét nghĩa “đạo làm người” theo Nguyễn Hiến Lê chú giải thì khá phức tạp và rất phổ biến khi cùng với Nho giáo du nhập vào Việt Nam. Chúng tôi tách riêng Đạo của Nho giáo để phân tích nhằm xác định nguồn gốc của Đạo trong các khái niệm luân lý mà người Việt dẫn dụng.

2. Đạo Nho giáo

Nho giáo khai thác nghĩa phổ biến của Đạo, tuy nhiên phần lớn tập trung vào ý nghĩa chính trị và nhân sinh.

Trung dung có câu: “Sự thành thật là đạo trời ban, còn trở nên thành thật là cách tu thân của người” (Thành giả, thiên chi đạo dã. Thành chi giả, nhân chi đạo dã)¹¹. Trước đó, Khổng Tử cho rằng: “Tu thân tắc đạo lập”¹². Cứ chú tâm chỉnh sửa rèn giữa mình tất nhiên sẽ có được bản tính thiện, sau có thể lôi kéo mọi người về với bản tính đó, xã hội thịnh trị. Người đời sau dùng từ Đạo để thay cho đường lối chính trị của Nho giáo: đạo Nho, đạo Nghiêu Thuấn,...

Xem trong *Luận ngữ*, Khổng Tử dùng Đạo 85 lần, tập trung vào ba nghĩa chính: Đạo là con đường, phương pháp; Đạo mang ý nghĩa chính trị, là trật tự xã hội; Đạo là cách xử thế, là lý tưởng của một cá nhân hay xã hội.

(1) Đạo với nghĩa đen là đường đi, cách làm.

Ví dụ như “Lực bất túc giả, trung đạo nhi phế. Kim nhữ hoạch” (Người không đủ sức đi đến nửa đường thì bỏ. Nay anh tự vạch sẵn mức cho mình)¹³; hay một câu khác “Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sĩ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sĩ thả cách” (Cách làm chính trị, ổn định xã hội bằng hình phạt thì dân sợ mà không biết xấu hổ. Còn cách dùng đức để cai trị, ổn định xã hội bằng lễ thì làm cho dân thấy xấu hổ mà tự sửa theo đường ngay, lẽ phải)¹⁴. Còn lại,

¹¹ Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Trung dung*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.76, 72.

¹² Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Trung dung*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.76, 72.

¹³ Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Luận ngữ*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.88, 14, 76, 288, 56, 8, 254.

¹⁴ Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Luận ngữ*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.88, 14, 76, 288, 56, 8, 254.

phần lớn Đạo được khai thác tập trung vào các nghĩa thuộc phạm vi hành xử của con người, biểu hiện qua các nội dung cơ bản sau:

(2) Đạo hàm nghĩa chính trị

Xã hội ổn định theo tôn ti trật tự do trời định sẵn, biểu đạt theo ngữ: “thiên hạ hữu đạo”, “thiên hạ vô đạo” hay “bang hữu đạo”, “bang vô đạo”,... Khổng Tử nói: “Ninh Võ Tử bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc ngu” (Ninh Võ, khi xã hội ổn định, thịnh trị thì dụng trí làm quan. Khi xã hội bất ổn, loạn lạc thì trở nên ngu đần, lui về ở ẩn)¹⁵; hay “Thiên hạ hữu đạo, Khâu bất dữ dịch dã” (Thiên hạ giữ được thái bình ổn định thì Khổng Tử không cần phải nhọc lòng chinh sửa)¹⁶. Mọi người trong tập quán an phận với tôn ti trật tự do Trời định sẵn, giữ khuôn phép lễ nghĩa, không có ý tiến đoạt, tạo loạn thì “hữu đạo”, còn ngược lại thì “vô đạo”.

(3) Đạo là mục đích, lý tưởng của một người thuộc về nhân sinh luận

Đạo thường được khu biệt nghĩa bởi danh từ đi với nó trong ngữ sở hữu: “thánh nhân chi đạo” (đạo của thánh nhân), “phu tử chi đạo” (đạo của thầy), “quân tử chi đạo” (đạo của người quân tử),... Khổng Tử nói: “Ngô đạo nhất dĩ quán chi” (Đạo của ta chỉ có một lẽ lấy làm thông suốt cả). Tăng Sâm giải thích rõ hơn: “Phu tử chi đạo: trung, thứ nhi dĩ hỹ” (Đạo của thầy chỉ có hai đức tính: trung và thứ)¹⁷. Lần khác, Khổng Tử dạy các học trò rằng: “Phụ tại, quan kỳ chí. Phụ một quan kỳ hành. Tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vị hiếu hỹ” (Khi cha còn sống nên xem xét chí hướng của cha. Khi cha mất rồi nên để ý đến những việc mà cha đã theo đuổi. Trong ba năm còn tang chế không được thay đổi những điều đó, như thế mới có thể gọi là hiếu)¹⁸.

¹⁵ Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Luận ngữ*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.88, 14, 76, 288, 56, 8, 254.

¹⁶ Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Luận ngữ*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.88, 14, 76, 288, 56, 8, 254.

¹⁷ Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Luận ngữ*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.88, 14, 76, 288, 56, 8, 254.

¹⁸ Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Luận ngữ*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.88, 14, 76, 288, 56, 8, 254.

Khi nói về sự giao hảo, Khổng Tử bảo rằng: “Đạo bất đồng, bất tương vị mưu” (Mục tiêu, lý tưởng không giống nhau thì không thể cùng bàn tính công việc được)¹⁹.

Xét về mặt hình thức, cho đến thời điểm này Khổng Tử chưa ghép Đạo và Lý với nhau như ngày nay chúng ta thường dùng. Nghĩa riêng của Lý là lẽ phải, điều đúng nên theo, chỉ đến Trình, Chu, Lý mới mang ý nghĩa nguyên lý thuộc về vũ trụ luận.

Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê nhận xét về Lý của Trình, Chu: “Lý của họ là thiên lý, nghĩa là cái quy luật hoặc cái chuẩn tắc phổ biến tự nhiên trong vũ trụ, là cái gốc sinh ra vạn vật”²⁰. Như vậy, Trình, Chu, để hòa nhập với xu hướng phản đối Lão và Phật hai ông đã mở rộng nghĩa của Lý theo hướng huyền vi làm cơ sở để giải thích sự hình thành nên vạn vật trong tự nhiên và xã hội²¹. Sau này, khi bàn về Lý của Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Tài Thư cũng có nhận xét tương tự nhưng gắn với ý nghĩa thực tiễn. Sau những giải thích về nghĩa “Lý” của Trình, Chu, Nguyễn Tài Thư kết luận: “Lý” trong lý thuyết của Trình, Chu vừa có nghĩa là nguyên tắc chính trị, đạo đức của đạo Nho, vừa có nghĩa là phép tắc quy luật của vạn vật”²². Hai nhận xét trên đã cho thấy mối tương quan giữa Đạo và Lý. Tính chất quy luật của Lý đã làm cho nó trùng với Đạo Trời của Nho giáo, từ đó chi phối cả Đạo người (cách đạt đến Đạo Trời của con người). Khi Lý kết hợp với Đạo, Lý có vai trò bổ sung cho tính “tất nhiên” của Đạo. Ngày nay, trong lĩnh vực đạo đức khi nói về các chuẩn tắc tu thân, hành xử trong xã hội, chúng ta thường dùng đến từ ghép “đạo lý” theo ý nghĩa thực tiễn là nguyên tắc đạo đức mà Nguyễn Tài Thư đã kết luận.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng Nho giáo sâu sắc, ngoài vai trò là học thuyết chính trị, Nho giáo còn cung cấp cho người Việt một hệ thống chuẩn mực đạo đức mà cho đến nay

¹⁹ Đoàn Trung Còn (dịch và chú giải) (2006), *Luận ngữ*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.88, 14, 76, 288, 56, 8, 254.

²⁰ Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (1965/2004), *Đại cương triết học Trung Quốc*, tập II, NXB Thanh niên, TP HCM, tr.163, 172.

²¹ Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (1965/2004), *Đại cương triết học Trung Quốc*, tập II, NXB Thanh niên, TP HCM, tr.163, 172.

²² Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam và Viện Harvard – Yenching Hoa Kỳ (2009), *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam, từ hướng tiếp cận liên ngành*, NXB Thế giới, Hà Nội, tr.252.

chúng đã trở thành những giá trị truyền thống bền vững, được cô đọng trong từ Đạo – đạo lý.

3. Đạo trong tục ngữ, ca dao – dân ca người Việt

3.1. Người dân Việt đã tiếp nhận chữ Đạo Nho giáo

Xuyên suốt và nổi bật trong văn bản tục ngữ, ca dao – dân ca của người Việt là chữ Đạo mang cả hình thức lẫn nội dung mà Nho giáo đã phát triển: Đạo Trời, nhân đạo, đạo cang thường,... Tuy nhiên, nội hàm của Đạo ở đây chỉ tập trung hướng đến ý nghĩa nhân sinh, đạo lý.

Nhìn từ góc độ giao lưu văn hóa, chúng ta thấy người dân Việt đã thu nhận và cho phép học thuyết Nho giáo hòa nhập vào hệ tư tưởng của họ, nếu không muốn nói là họ còn có ý trân trọng Nho giáo, theo như cách nói: “Sang giàu tránh kẻ thất phu/ Khó hèn học đặng **đạo** Nhu (Nho) người dưng”²³. Đôi khi họ còn tự nhắc nhở: “Mặc ai chác lợi mua danh, miễn ta học đặng **đạo lành** thì thôi”. Mục đích trau dồi Đạo Nho vừa mang ý nghĩa lập thân vừa mang ý nghĩa lập đức. Vì muốn vinh danh ở đời, từ thời Hậu Lê không có con đường nào rạng rỡ bằng con đường Nho học. Đồng thời học Đạo Nho còn là để lĩnh hội chuẩn tắc đạo đức, cách đối nhân xử thế, trở thành người tốt, khác xa với hạng “thất phu”. Tuy nhiên, đối với người dân họ phải thừa nhận: “Đạo thánh là đạo rộng”, họ khó có thể nắm bắt đầy đủ và thấu hiểu cặn kẽ. Gần gũi và thiết thực nhất, đối với họ, Đạo là một khái niệm chỉ cho họ phép tu thân, cách ứng xử và là nguyên tắc sống, làm người. Với cách hiểu cụ thể và thực tế như vậy, người dân đã tập trung khai thác Đạo trong nội dung ca ngợi những đức tính tốt đẹp và chuyển tải hàm ý giáo huấn, nêu cao nguyên tắc làm người cho mọi người. Đây có thể là lý do chúng tôi chỉ tìm thấy Đạo luôn mang ý nghĩa tích cực khi xuất hiện trong lời ăn tiếng nói của người dân. Đạo xuất hiện với nội hàm là những chuẩn tắc đạo đức luân thường:

Muối mặn ba năm muối hã còn mặn

Gừng cay chín tháng gừng hã còn cay

²³ Tất cả những câu tục ngữ dẫn trong bài được trích từ: Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, Nguyễn Luân (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt*, tập I, II, Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin ấn hành, Hà Nội

Đạo nghĩa cương thường chớ đổi đừng thay

Dẫu có làm nên danh vọng, hay rủi có ăn mày ta cùng theo nhau

Theo nhau cho trọn **đạo trời**

Dẫu rằng không chiếu, trái toi mà nằm.

Cách nói trong bài ca dao cho thấy “tam cương ngũ thường” là nguyên tắc đạo đức bất biến và duy nhất, thuộc về “Đạo người” mà người dân khuyên bảo nhau giữ gìn, trân trọng, vì đó là lẽ Trời. Trời trong nhiều công trình tạo tác nhân sinh, vạn vật đã tạo lập nên mối nhân duyên trai gái để duy trì cuộc sống của con người trên trần thế. Duyên phận lứa đôi một phần là kết quả của tình yêu nhưng phần lớn hơn làm nên sự vững bền cho tình yêu đôi lứa chính là sự sắp đặt của Trời. Đưa uy quyền của Trời vào lời nguyện ước lứa đôi để nhắc nhở, thuyết phục người yêu là một cách tôn kính phép tắc do Trời quy định. Trong bài ca dao, phép tắc đó thể hiện bằng từ Đạo. Đạo trong bài ca dao có động ý nghĩa nguyên tắc, quy luật nên nó được đặt trước một danh từ “Đạo Trời”, một cụm danh từ “Đạo nghĩa cương thường” để xác định tính nguyên lý, bất biến cho cách hành xử của con người.

Danh ngữ “Đạo Trời” trong bài ca dao nhuộm màu sắc duy tâm, muốn ám chỉ cách chi phối của “đấng chủ tể” là Trời, nhân vật có quyền năng vô hạn khiến con người chỉ biết thuận theo, vì vậy, đôi bên nam nữ cũng không thể là ngoại lệ. Tuy nhiên, ý Trời ở đây là lẽ phải. Trời khuyên trai gái làm người không nên tham phú phụ bần, vợ chồng lấy tình nghĩa, thủy chung làm trọng, nội dung đạo đức này cũng là những lý lẽ mà họ tiếp nhận từ Nho giáo dưới hình thức biểu đạt “đạo tào khang”, hoàn toàn phù hợp với lẽ làm người vốn có của người Việt. Trời của người dân đại diện cho lẽ phải, tôn kính Trời là tôn trọng lẽ phải. Hơn nữa, Đạo Trời luôn công bằng nếu con người biết sống theo lẽ phải thì sẽ được phúc, còn ngược lại thì rước họa, theo như người dân đúc kết: “**Thiên đạo** chí công”. Trời sẽ thực thi công lý một cách công bằng và kịp thời: “**Đạo Trời** báo phục chẳng âu/ Hễ là thiện ác đáo đầu chẳng sai”. Vì thế cần phải kiên định: “Dù ai nói ngược nói xuôi/ Ta đây vẫn giữ **Đạo Trời** khăng khăng”. Đạo Trời nếu thể hiện cụ thể ở những hành vi ứng xử của người thì được gọi là Nhân Đạo. Theo Nho giáo khi một người biết sống tốt, sống

thiện, đi theo đúng đạo Trung, Hiếu, Nhân, Nghĩa, Trí, Tín, Tiết
trinh... là đã đạt được Đạo của người. Ý nghĩa này của Nhân đạo cũng
được người dân vận dụng vào sáng tác thơ ca, bộc lộ ý tình:

Thân em tí như cánh buồm treo trước gió
Rày đây mai đó, thiệt khó định quá chừng
Biết đâu **nhân đạo** anh mừng dạ anh.

Ngày nay, khi nói đến Nhân đạo chúng ta thường nghĩ ngay đến lòng thương người, đồng cảm với người, nhưng trước đây đối với Nho giáo, như chúng tôi đã nói ở trên, Nhân đạo được hiểu là phương hướng, là cách mà con người nương theo để trở về với bản tính Nhân, Thiện vốn có của mình. Trong bài ca dao trên, “nhân đạo” được mượn dùng để chỉ đức tính quan trọng của một cô gái mà người con trai đang kỳ vọng là thủy chung, trinh tiết. Người con trai đã không nói thẳng vấn đề mà dùng một cách nói ám chỉ để ý biểu đạt không nặng nề, nhưng vẫn đủ khả năng hướng người nghe tiếp cận được mã thông điệp anh muốn gửi thông qua từ Hán – Việt “nhân đạo” đặt trong ngữ cảnh chung của bài. Trường hợp khác, từ Nhân đạo (Nhơn đạo) được vận dụng khác hơn trong cách biểu đạt. Các chàng trai cô gái bảo rằng: “Bữa nay loan phụng hiệp bầy/ Hò chơi **nhơn đạo** sau vầy nhơn duyên”. Từ “nhân đạo” được dùng để ám chỉ cách giao hảo bạn bè, trước là kết bạn, sau tìm hiểu thăm dò ý tình để tiến tới mối quan hệ xa hơn, quan hệ vợ chồng, ở đây bắt đầu một sự vận dụng linh hoạt, ẩn ý, tuy nhiên vẫn dựa trên nền nghĩa: cách con người cư xử với nhau của Nhân đạo Nho giáo.

Theo các bước tiếp nhận được Phan Ngọc phân định trong quá trình “vượt gộp” thì đây có thể xem là giai đoạn “bất chước máy móc”. Còn theo Trần Quốc Vượng, đây là một kiểu “tiếp nhận đơn thuần”, mang cả hai hình thức của các khái niệm: Thiên đạo, Nhân đạo Nho giáo. Tuy nhiên, số lượng từ Đạo dùng theo nội dung và hình thức này rất hạn chế (tục ngữ: Thiên đạo 3 lần và 1 lần dùng trong nội dung phá cách; Nhân đạo 1 lần. Trong ca dao – dân ca: Thiên đạo (Đạo Trời) 5 lần, Nhân đạo 6 lần. Đạo trong tục ngữ, ca dao – dân ca được vận dụng tập trung vào việc xác định tính bắt buộc của phép tắc hành xử, là chuẩn mực đạo đức xã hội, chi phối hành vi ứng xử của

mỗi cá nhân. Đối tượng được cụ thể hóa trong cụm từ nói về quan hệ nhân luân và chuẩn mực đạo đức Nho giáo: Đạo cang thường, Đạo vợ chồng, Đạo nghĩa,...

3.2. Nghĩa của Đạo được xác định bởi các đức tính “ngũ thường” và trong từng mối quan hệ “ngũ luân”

Người dân đã cụ thể hóa và khu biệt nghĩa của Đạo theo từng vị trí bổn phận của mỗi cá nhân, tương ứng với các phạm trù đạo đức “ngũ thường”.

Đối với người buôn kẻ bán thì phải chú ý giữ chữ Tín, là một trong năm đức tính của “ngũ thường”:

Ai ra Kẻ Chợ

Nhấn ông hàng hương

Thơm tho giữ lấy **đạo thường**

Đừng chằm lửa đuốc khó đường bền lâu.

(Kẻ Chợ: tên cổ lưu hành trong dân chúng chỉ kinh thành Thăng Long cũ).

“Đạo thường” trong bài ca dao là “ngũ thường”: Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín, đi sau làm bổ ngữ cho động từ “giữ lấy”, xác nhận sự tồn tại mặc nhiên của chúng trong đời sống tư tưởng, quan niệm đạo đức của người dân. Cách vận dụng này đã cho thấy Đạo là lẽ phải, là tiếng nói của lương tâm vì thế, nội hàm của Đạo là “ngũ thường” trở thành chuẩn mực nhân cách. Trong trường hợp này được vận dụng vào khuyên nhủ các thương gia: đừng vì quá háms lợi mà quên đi hậu quả của hành vi gian thương, bất đạo. Kết cục không sáng sủa đó là thuận theo quy luật tất yếu khi nghịch với “Đạo thường”.

Có thể nói, đối với người dân Việt, những con đường hướng đến bản tính thiện và cách giữ gìn nó đã được Nho giáo định danh trong “tam cương ngũ thường” và đã trở thành chân lý, cô đọng trong một từ Đạo. Bởi lẽ, Đạo đã cô đọng lý lẽ của lương tâm, giúp giữ cho con người không đi chệch khỏi con đường thiện. Cùng với sự phổ biến dưới hình thức điều luật của các nhà cầm quyền phong kiến sùng Nho, những phép tắc ấy đã trở thành nguyên tắc hành xử bắt buộc và là

thước đo nhân phẩm của xã hội đối với cá nhân. Hơn nữa, nó lại được các nho sĩ vốn là tầng lớp rất được người dân tôn kính truyền bá trực tiếp nên Đạo với ý nghĩa là “đạo làm người” – Đạo lý, giữ vị trí ổn định, bền vững trong tâm thức người dân Việt và trở thành sợi dây ràng buộc họ vào những bổn phận đã được cả xã hội định cho mỗi người, ứng theo từng vị trí: bổn phận làm tôi, làm cha mẹ, làm con, làm chồng, vợ..., ứng với từng mối quan hệ trong nhân luân của Nho giáo. Tất cả mọi người đều phải cố công làm tròn bổn phận của mình, không được buông lỏng phép tắc hay làm sai lệch danh phận mà mình đang mang. Đạo với vai trò là những lý lẽ bất biến, ràng buộc các mối quan hệ, quy định bổn phận cho từng người từ trong gia đình ra ngoài xã hội.

Người con gái nhắc nhở người con trai:

Tay phảng tay bao nữ

Ruột cắt ruột bao đàn

Lời thề nước biếc non xanh

Anh ở sao cho trọn **đạo quân thần**

Thì em mới dám trao thân gởi mình.

(Theo chúng tôi thì hai câu đầu có thể là: “Tay phảng tay sao nữ/ Ruột cắt ruột sao đàn”, nhưng vì đặc tính dị bản của ca dao, chúng tôi xin trích nguyên văn và cũng vì không ảnh hưởng đến nội dung đang bàn đến).

Giềng mối quân thần đứng đầu trong “ngũ luân” (tam cương). Trong xã hội quân chủ chuyên chế thì việc giữ đúng bổn phận làm tôi, tôn kính và phục tùng vua là tuyệt đối. Điều này không chỉ là nhiệm vụ của một thường dân đối với nhà cầm quyền mà còn là bổn phận của kẻ tôi thần với đấng chủ tể, phạm vào điều đó là phạm tội đại nghịch, không chỉ nhận lãnh cái chết cho riêng mình mà còn bị tru di cả nhiều đời dòng họ. Đó là nội dung cơ bản của Đạo Trung quân Nho giáo. Trong bổn phận của tôi thần, khi trung với vua đồng nghĩa trung với nước thì những hiện tượng lỗi Đạo Trung thần gieo nỗi thất vọng cho người dân. Người dân tỏ vẻ tiếc nuối nhưng cũng đầy phần uất khi cất lời: “Cầm hờn Vệ Luật Lý Lăng/ Làm cho lỗi thừa **đạo hăng**

quân thân”. Họ tiếc nuôi và phần uất vì đối với họ Trung quân không chỉ là bổn phận mà còn là sự trách ần về thể sự, về “đạo làm người”, về về quy tắc ứng xử có trên có dưới và là cơ sở để đánh giá đạo đức của một người do xã hội mặc định: “Làm người phải biết cương thường/ Xem trong ngũ đẳng quân vương đứng đầu”.

Giềng mối thứ hai là quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Cha mẹ ngoài tình thương máu mủ đối với con, còn phải chú ý đến vị trí của mình là bậc trên, luôn là hình ảnh mẫu mực gần gũi nhất để con cái noi theo. Vì thế, họ phải hành xử cho đúng với danh phận. Nếu vì một lý do nào đó mà cư xử không đúng với vị trí ấy, họ sẽ gây ra nỗi thất vọng lớn và đôi khi buộc người con phải ngậm ngùi hờn trách: “Than rằng là **đạo mẹ cha**/ Con trai con gái cũng là một thương”. “Đạo mẹ cha” theo người dân, là trách nhiệm, là tình cảm thiêng liêng mà các bậc sinh thành luôn dành trọn vẹn cho những đứa con của mình, bất kể con trai hay con gái. Điều này được minh chứng qua công lao nuôi dưỡng con cái như trời biển mà họ đã từng dành cho các con. Thế nhưng, một số bậc sinh thành vì lý do nào đó đã tỏ ý trọng con trai hơn, phận con gái phải chịu thiệt. Như vậy, những bậc sinh thành đó đã không giữ đúng phận người trên, buông lỏng giềng mối phụ – tử trong nhân luân mà bấy lâu nay họ vẫn răn dạy con cái. Theo Đạo lý, phận làm con không cho phép các cô gái phản ứng ra mặt, thường thì các cô giữ kín nỗi buồn trong lòng, còn bên ngoài thì vẫn cố gắng hành xử theo đúng với những gì mà “đạo làm con” định hướng cho họ.

“Đạo làm con” được định danh bằng một từ Hán – Việt khác là Hiếu. Bài ca dao sau nói rõ điều đó:

Làm trai nét đủ trăm đường
Trước tiên điều hiếu **đạo thường** xưa nay
Công cha đức mẹ cao dày
Cưu mang trứng nước những ngày ngây thơ
Nuôi con khó nhọc đến giờ
Trưởng thành con phải biết thờ hai thân
Thức khuya dậy sớm cho cần
Quạt nồng ấp lạnh giữ phần **đạo con**.

Mở đầu bài thơ khẳng định Hiếu là phẩm hạnh quan trọng nhất trong “đạo thường”, những câu sau xoáy vào tính “cao dày” của công cha nghĩa mẹ trong việc nuôi dưỡng con cái nhằm tác động vào ý thức tri ân của người con, sau đó kết lại bằng ngữ “giữ phần đạo con” đã cho thấy tính ưu tiên trong việc gây dựng phẩm chất hiếu hạnh cho một cá nhân, ở đây nhằm vào người con trai, đồng thời khẳng định vị trí số một mà xã hội xếp cho Hiếu trong hệ thống đạo đức, “đạo làm người”. Những ý nghĩa đó, ngoài cách diễn đạt còn có sự đóng góp của Đạo với hàm nghĩa nguyên lý và nguyên tắc.

Tính nguyên lý và nguyên tắc này càng nổi bật trong lời tâm tình hay đối đáp của các chàng trai, cô gái. Đạo thường được đặt trước những cụm từ chỉ quan hệ lứa đôi, vợ chồng (chiếm tỉ lệ khá cao 106 bài ca dao trên tổng số 141 bài (75,1%) làm cho ngữ đi sau bật lên nội dung chuẩn tắc mà xã hội mặc định, tạo nên sức nặng cho câu ca, lời nói.

Trước hết Đạo trực tiếp xác định cách hành xử trong quan hệ nam nữ:

Chim kia còn có đôi có bạn

Em hãy xem cặp nhận vấn vương

Làm người giữ **đạo tào khương**

Thủy chung như nhất, giữ đường ngãi nhân.

Vấn cách dùng từ Đạo sau động từ “giữ” trong kết cấu mang tính mặc định “(Đã) làm người giữ đạo tào khương” một lần nữa chứng minh cho giá trị hằng thường và chuẩn mực của Đạo trong quan niệm về cách hành xử của người dân. Cách vận dụng này làm tăng thêm khả năng thuyết phục cho nội dung khuyên bảo, nhắc nhở của người con trai khi lo sợ người con gái thay lòng đổi dạ. Cũng chính sự trao gửi tâm tình bộc lộ qua đối đáp của các chàng trai cô gái, không những cho thấy tính “hằng thường” bất biến và chuẩn mực của Đạo mà còn minh định ý nghĩa của Đạo trong giới hạn tình cảm lứa đôi. Đạo sâu đậm trong quan hệ vợ chồng: “**Đạo** nào sâu bằng **đạo vợ chồng**/ Đêm nằm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi”, rất bền chặt, không dễ đổi thay: “**Đạo vợ chồng** trăm năm không phải một ngày”.

Vì một lẽ: “đạo vợ chồng” là “đạo cang thường” mà “**Đạo cang thường**” khá dễ đổi thay/ Dầu làm nên võng giá, rũi ăn mày cũng theo nhau”. Câu thứ hai đã nêu lên nguyên tắc ứng xử giữa vợ – chồng, trong mọi hoàn cảnh luôn giữ vẹn thủy chung. Nguyên tắc đó được vận dụng để xem xét mức độ tình cảm, ý thức sẻ chia của hai vợ chồng trong tình huống cụ thể, phải đương đầu với khó khăn: “Xét ra trong **đạo vợ chồng**/ Cùng nhau tương cậy đề phòng nắng mưa”. Đây cũng chính là nội dung cơ bản của khái niệm Nghĩa. Cách “xét” như thế đã cho thấy, đối với người dân, vợ chồng sống với nhau cốt là ở Nghĩa. Nghĩa trở thành nội dung cơ bản của Đạo phu thê: “**Đạo vợ chồng** nặng nghĩa phu thê/ Đòi tiền ngàn ăn cũng hết, sau về thiếp ăn chi”. Đặt trong kết cấu điều kiện hiện kim thách cưới với kết quả chóng vánh của nó không chỉ làm nổi bật sự hằng thường của Đạo mà còn thể hiện hàm ý trọng Tình, Nghĩa hơn vật chất của cô gái. Trong từ Đạo giờ đây có cả Nhân, Nghĩa và Tình, không chỉ là phép tắc cư xử giữa hai người. Chính gia vị Tình làm cho Đạo trong quan hệ lứa đôi trở nên chặt chẽ về nguyên tắc nhưng sâu đậm về cảm xúc.

3.3. Chữ Đạo tiếp biến của người dân

Tình trong Đạo vợ chồng sâu sắc, hằng thường: “**Đạo** nào thương bằng **đạo cang thường**/ Chồng mà xa vợ đoạn trường Trời ơi!”, cho dù “Cang thường ly biệt, **đạo vợ chồng** còn thương”. Đây là nét khác biệt mà các chàng trai cô gái trao cho chữ Đạo của họ so với chữ Đạo của Nho giáo. Đạo vợ chồng không đơn giản chỉ là bổn phận, trách nhiệm giữa hai cá nhân với nhau mà còn xuất phát từ cái tình, từ sự tương hợp tương giao: “**Đạo vợ chồng** hôm ấp mai ôm/ Phải đầu cua cá với tôm/ Khi đòi mớ nợ, khi chôm mớ kia”. Vì Tình, đôi bạn đời có thể bỏ qua cho nhau mọi xung khắc, giải quyết êm thấm những xung đột. Họ bảo rằng: “Đón cây ai nở dứt chồi/ **Đạo nghĩa** vợ chồng giận rồi lại thương”. Chính hai nội dung Nghĩa và Tình làm cho chữ Đạo chuẩn tắc trở nên mềm dẻo như sợi dây lạt mềm buộc chặt hai nửa lại với nhau: “Vợ chồng **đạo cả** lẽ hằng/ Một dây một buộc ai chẳng cho ra”. Nếu tách Nghĩa và Tình ra khỏi Đạo, Đạo chỉ thuần là trách nhiệm, bổn phận giữa hai người không cùng huyết thống thì “đạo vợ chồng” trở nên dễ mai một và thứ yếu, như tuyên bố của một nhân vật

trữ tình: “Mất mẹ với cha thiệt là khó kiếm/ Chớ **điều vợ chồng** không hiềm gì nơi”.

Khác với ca dao, Đạo trong tục ngữ có ý nghĩa thực tế và cô đọng hơn. Người dân đã phát biểu thẳng thắn: “Có **nhân đạo** mới có gạo nấu”, phải sống thiện, sống tốt thì mới mong có cái ăn. Câu tục ngữ “**Gia đạo** nhà ai nấy biết” chỉ nề nếp, gia phong của một gia đình,... Đồng thời cũng với bản tính thẳng thắn, cương trực, người dân có câu phản biện “Có thực mới vực được **đạo**”, câu này được giải nghĩa rõ hơn bởi câu ca dao “Khó thì hết thảo hết ngay/ Công cha cũng bỏ, nghĩa thầy cũng quên”. Theo chúng tôi, đây là phản ứng đáp trả, không chấp nhận một quan niệm cứng nhắc thiếu thực tế, bất cập so với hoàn cảnh cụ thể. Có thể, những câu nói như thế này xuất hiện trong giai đoạn lịch sử mà các chuẩn mực luân lý đã lung lay, nhưng cũng có thể nó là một kiểu quan niệm cùng tồn tại với ý nghĩa tích cực của Đạo mà chúng tôi đã phân tích. Quan niệm này nảy sinh trên nền tư duy thực tế của quần chúng lao động, không chấp nhận tính chất “giáo điều”, biến những chuẩn tắc đạo đức xã hội thành sự áp đặt chủ quan. Một khi đời sống vật chất không đủ đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống thì những đòi hỏi về tinh thần trở nên xa xỉ. Tuy nhiên, với số lượng ít ỏi cho thấy tính nhất thời và cá biệt. Sự thống nhất và phổ biến chi phối nội dung tục ngữ, ca dao – dân ca vẫn là Đạo với ý nghĩa là những chuẩn tắc đạo đức, chỉ rõ cách thức giữ gìn các giềng mối xã hội (ngũ luân hay tam cương) và sống theo ngũ thường của Nho giáo được người dân tiếp nhận một cách tự giác, chọn lọc. Đối với người Việt, Đạo với nghĩa gốc là đường đi đơn thuần chỉ là một từ Hán – Việt, có thể dùng từ thuần Việt để thay thế, nhưng Đạo mang ý nghĩa là những giá trị luân lý thì tồn tại mặc nhiên trong vốn từ vựng của tiếng Việt mà không một từ nào khác thay thế được, nếu có thể thay thế thì chỉ diễn đạt được ý nghĩa cụ thể chứ không khái quát được ý nghĩa chuẩn mực luân lý bắt buộc phải theo mà Nho giáo đã cô đọng.

Người dân đã tiếp nhận ý nghĩa Đạo luân lý và nâng lên thành những chuẩn tắc đạo đức mang tính bắt buộc cho từng cá nhân. Sự tiếp biến tích cực này thể hiện rõ nét và mang tính tự giác khi được vận dụng vào lời ăn tiếng nói của họ. Chúng tôi thống kê được tục ngữ

có 11 câu dùng Đạo với ý nghĩa là những quy tắc tu thân, ứng xử xã hội trong tổng số 15 câu đề cập đến Đạo mang ý nghĩa tiếp biến tích cực. Trong ca dao – dân ca thì số lượng lớn hơn, 141 trường hợp dùng từ Đạo thì chỉ có hai câu Đạo xuất hiện trong nội dung tổng thể mang tính tiêu cực, phản ứng đáp trả, con cái hờn trách cha mẹ nhưng nội hàm của Đạo vẫn mang ý nghĩa chuẩn tắc đạo đức được xã hội quy định cho từng cá nhân như lời họ hờn trách: “**Tưởng rằng là đạo mẹ cha/ Con trai con gái cũng là một thương**”. Qua số liệu, một lần nữa cho thấy nội dung cốt lõi của Đạo được vận dụng một cách chủ động và có ý thức tiếp nhận tích cực của người dân như chúng tôi đã từng đề cập ở phần trên.

Từ thời Hậu Lê, đời sống tinh thần của người Việt chịu sự chi phối sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, tình cảm con người không được quan tâm, trách nhiệm với người, với cộng đồng được đề cao thành đạo đức xã hội, trói buộc con người về nhận thức cũng như hành vi, làm cho họ không được phép nghĩ đến “cái tôi”. Tất cả những việc làm, suy nghĩ của từng cá nhân phải hướng tới cộng đồng nên trong nhận thức, tình cảm của mỗi người dân sự ràng buộc bổn phận luôn tồn tại. Ý thức sống vì bổn phận là trên hết, nếu không làm tròn bổn phận sẽ ảnh hưởng đến danh dự của mình, của gia đình, thậm chí của cả dòng tộc. Vì thế, Đạo là kim chỉ nam cho mọi hành động của họ theo kết cấu biểu đạt: “đạo làm người”, “đạo làm con”, “đạo vợ chồng”,... những con đường ấy đã được lập thành và củng cố bởi cả xã hội và từ rất lâu đời, người dân không thể đi chệch. Đạo là phép tu thân, là cách xử thế đúng đắn nhất đối với người dân – Đạo lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Ngọc Chừ (1991), “Ngôn ngữ ca dao Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, (2), tr.24-28.
2. Nguyễn Nghĩa Dân (2000), *Đạo làm người trong tục ngữ – ca dao Việt Nam*, NXB Thanh niên, TP HCM.
3. Chu Xuân Diên (2001), *Văn hóa dân gian – Mấy vấn đề phương pháp luận và nghiên cứu thể loại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Phan Ngọc (2000), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
5. Vũ Ngọc Phan (1956/2009), *Tục ngữ – ca dao – dân ca Việt Nam*, tái bản, NXB Văn học, Hà Nội.
6. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

(Bài đã đăng trong *Kỷ yếu: Nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017)